TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 307/2023/HS-PT
Ngày 27/4/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 279/2022/TLPT-HS ngày 15 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 80/2021/HS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Nguyễn Văn L (tên gọi khác Nguyễn Văn L1), sinh năm 1962; nơi cư trú: số nhà 06, ngõ 83, đường Nguyễn Danh Đ, tổ 4, phường Trần L2, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 7/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Nguyễn Văn L3 (đã chết) và bà Trần Thị Th; có vợ là Phạm Thị Q (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020 được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện tại ngoại; vắng mặt.

2. Phạm Thị Q, sinh năm 1967; nơi cư trú: số nhà 06, ngõ 83, đường Nguyễn Danh Đ, tổ 4, phường Trần L2, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Phạm Hữu Ch và bà Nguyễn Thị H; có chồng là

Nguyễn Văn L (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020 được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh, sau đó được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện tại ngoại; có mặt.

** Người bào chữa cho các bị cáo do Tòa án chỉ định:* Luật sư Đinh Anh T - Công ty luật TNHH MTV Bảo Th1, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

** Những người bào chữa cho các bị cáo do các bị cáo mời:*

1. Luật sư Phạm Quang X và luật sư Nguyễn Thị H1 - Công ty luật TNHH XTVN thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa.

2. Luật sư Trần Hồng L4 - Văn phòng luật sư Lĩnh Chính Th1, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa.

3. Luật sư Tạ Anh T1, luật sư Đỗ Tùng D và luật sư Đỗ Đăng H2 - Văn phòng luật sư Bách Gia L5 và Liên danh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều vắng mặt, luật sư Tuấn có đơn xin hoãn phiên tòa.

4. Luật sư Lã Viết N - Công ty luật TNHH MTV Nhân A thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa.

5. Luật sư Phạm Quốc V - Văn phòng luật sư Quốc Ph thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

6. Luật sư Nguyễn Anh T2 và Luật sư Hoàng Mạnh Tr - Công ty luật TNHH Trường L6, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều vắng mặt, luật sư T2 có đơn xin hoãn phiên tòa.

** Người bị hại không kháng cáo:* Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1956 và bà Lê Thị T4, sinh năm 1966; nơi cư trú: thôn Phúc Th2, xã Vũ Ph1, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; đều có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

1. Ông Phạm Công T3, sinh năm 1950 và bà Tống Thị H3, sinh năm 1951; đều trú tại: khu phố 2, xã Vũ Ch1, huyện Vũ Th3, tỉnh Thái B; đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Công ty TNHH Lâm Q

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn L - Giám đốc (là bị cáo trong vụ án); vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1964 bà bà Nguyễn Thị Linh, sinh năm 1969; đều trú tại: số 2, lô 16/1 đường Bùi Thị Xuân, khu đô thị Petro Thăng Long, phường Quang Trung, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; đều vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1971; nơi cư trú: số 366 Lê Quý Đ1, tổ 22, phường Kỳ B, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; hiện đang thi hành án tại Trại

giam Ninh Khánh; vắng mặt.

3. Anh Bùi Mạnh T4, sinh năm 1995; trú tại: thôn Thái, xã Nguyên Xá, huyện Vũ Th3, tỉnh Thái Bình, hiện đang thi hành án tại Trại giam Thanh Phong; vắng mặt.

4. Anh Trần Xuân K, sinh năm 1986; trú tại: thôn Phú Thứ, xã Vũ Hội, huyện Vũ Th3, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

5. Ông Phạm Đình H4, sinh năm 1973; trú tại: tổ 11, phường Hoàng Diệu, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1965; trú tại: số 35/5 đường Hoàng Hoa Thám, tổ 23, phường Đề Thám, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

7. Ông Lương Văn N1, sinh năm 1965; trú tại: số 259E, phố Lê Quý Đ1, tổ 5, phường Bồ Xuyên, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

8. Anh Đặng Cao H5, sinh năm 1989; trú tại: thôn Đông Quách, xã Nam Hà, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1970; trú tại: thôn Nam Hải, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Bá Ng, sinh năm 1973; trú tại: thôn Nam Hải, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

11. Ông Vũ Ngọc A1, sinh năm 1975; trú tại: thôn Lương Đống, xã Hà Giang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/9/2006, Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Lâm Q (gọi tắt Công ty Lâm Q) có trụ sở tại thôn Đông Hải, xã Vũ Ch1, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình. Công ty Lâm Q có hai thành viên gồm Nguyễn Văn L giữ chức vụ Giám đốc và Phạm Thị Q là thành viên, vốn điều lệ 1.900.000.000 đồng, người đại diện Công ty Lâm Q là Nguyễn Văn L. Theo báo cáo tài chính của Công ty Lâm Q năm 2012 lỗ 313.638.803 đồng, năm 2013 lỗ 9.097.051 đồng, năm 2014 lỗ 38.241.530 đồng; năm 2015 lỗ 32.244.920 đồng; năm 2016 lãi 26.307.553 đồng; năm 2017 không báo cáo tài chính. Trong thời gian từ năm 2012 đến ngày 12/4/2018, theo đơn đề nghị gửi đến Cơ quan điều tra và qua xác minh, Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vay tiền của 12 cá nhân và Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Thái Bình với tổng số tiền 20.855.680.060 đồng. Toàn bộ số tiền trên, đến nay các bị cáo L, Q chưa trả tiền gốc cho các cá nhân và Ngân hàng.

Trong các khoản vay nêu trên có khoản vay 400.000.000 đồng vào ngày 23/01/2013 và khoản vay 500.000.000 đồng vào ngày 20/01/2016 của ông Đỗ Văn T3 và vợ là bà Lê Thị T4, cụ thể:

- Về khoản vay 400.000.000 đồng: Ngày 23/01/2013, Nguyễn Văn L cùng

vợ là Phạm Thị Q lập hợp đồng vay của ông Đỗ Văn T3, bà Lê Thị T4 số tiền 400.000.000 đồng để sản xuất kinh doanh đồ gỗ. Hai bên ký hợp đồng vay vốn có nội dung như sau: Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vay của ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4 số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm tiệu đồng), tài sản thế chấp là một chiếc xe ô tô Toyota loại xe Camry 2.0E, BKS 17K-9966, thời hạn trả gốc là 28/6/2013 âm lịch. Nếu quá thời hạn trả gốc một tháng thì ông T3 có quyền mua lại chiếc xe ô tô trên bằng 70% giá thị trường tại thời điểm đó. Ông L, bà Q cam kết chiếc xe trên là hợp pháp, không thế chấp, không bán, cho, tặng bất kỳ tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự thỏa thuận của ông T3 trong thời gian vay. Hợp đồng được đánh máy, lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Sau khi ký hợp đồng, ông T3 giao cho L, Q 400.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán tiền gốc, L, Q đề nghị được vay tiếp, ông T3 đồng ý và hai bên thỏa thuận khi nào ông T3 yêu cầu trả tiền thì L, Q phải trả số tiền gốc cho ông T3 trong thời hạn một tuần. Việc thỏa thuận gia hạn hợp đồng bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản.

- Về khoản vay 500.000.000 đồng: Ngày 19/01/2016, ông Đỗ Văn T3 làm thủ tục vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Bình số tiền 500.000.000 đồng đề phục vụ sản xuất kinh doanh, mức lãi suất 9%/năm tương đương 0,75%/tháng. Ngày 20/01/2016, Nguyễn văn L, Phạm Thị Q tiếp tục đặt vấn đề vay ông Đỗ Văn T3 500.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng. Cùng ngày, hai bên lập bản Hợp đồng vay vốn, trong đó có nội dung: Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay của ông Đỗ Văn T3 500.000.000 đồng, mục đích để sản xuất kinh doanh đồ gỗ, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng vào ngày 18 dương lịch tại nhà ông T3, thời hạn trả gốc ngày 19/7/2016 dương lịch tại nhà ông T3. Thế chấp cho khoản vay này được Q ghi: Tài sản thế chấp cho khoản vay trên tại khoản 6 cùng Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013. Hợp đồng được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Sau khi ký hợp đồng, ông T3 giao cho L, Q số tiền 500.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán tiền gốc của hợp đồng vay 500.000.000 đồng, L, Q tiếp tục xin gia hạn hợp đồng và thỏa thuận khi nào ông T3 cần tiền gốc thì báo trước một tuần. Ông T3 đồng ý, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản.

Đến tháng 01/2017, ông T3 yêu cầu L, Q trả số tiền gốc tổng hai khoản vay là 900.000.000 đồng. L, Q xin lùi thời hạn trả gốc và tiếp tục trả lãi. Ông T3 không đồng ý và yêu cầu L, Q đem chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 đến nhà ông T3 để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông T3 theo hợp đồng nhưng các bị cáo không đem xe đến mà xin lùi thời hạn trả gốc và tiếp tục trả lãi hai khoản vay trên. Khoản vay 400.000.000 đồng, các bị cáo trả lãi cho ông T3 đến tháng 8/2017, khoản vay 500.000.000 đồng các bị cáo trả lãi cho ông T3 đến tháng 9/2017. Đầu tháng 10/2017, ông T3 tìm các bị cáo để yêu cầu trả tiền gốc 900.000.000 đồng, nhưng không gặp và chỉ liên hệ được với bị cáo L qua điện thoại. Ông T3 nhắn tin từ số điện thoại 01629659065 của ông T3 đến số điện thoại 0964548885 của L yêu cầu L trả tiền khoản vay có thế chấp xe ô tô Camry. Lúc đầu L còn nhắn tin khất nợ nhưng sau đó đã từ bỏ trách nhiệm trả nợ số tiền trên. Khi ông T3 nhắn tin đòi chiếc

xe ô tô Camry là tài sản thế chấp, L không đồng ý trả và không giao xe cho ông T3 theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo L, Q khai toàn bộ số tiền 900.000.000 đồng vay của ông T3, bà T4 theo hai hợp đồng ngày 23/01/2013 và ngày 20/01/2016 đã được thanh toán khi đến hạn. Ông T3 đã viết giấy biên nhận toàn bộ số tiền trên và giấy biên nhận đã bị mất trong quá trình Công ty Lâm Q bị xâm phạm trái phép ngày 03/10/2017.

Đối với chiếc xe ô tô Camry là tài sản thế chấp cho 2 khoản vay của ông T3, bà T4: Trong khi chưa thanh toán tiền theo hai hợp đồng vay vốn có thế chấp tài sản là chiếc xe Camry nói trên với ông T3, bà T4 ngày 12/4/2017, L, Q đã viết giấy bán chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 cho vợ chồng ông Phạm Công T3 và bà Tống Thị H3 để trừ vào khoản vay 800.000.000 đồng mà L, Q đã vay của vợ chồng ông T3 từ năm 2015. Sau đó L, Q đề nghị mượn chiếc xe ô tô Camry trên để đi lại, mỗi tháng trả cho vợ chồng ông T3 16.000.000 đồng, được ông T3 đồng ý (hai bên thỏa thuận miệng). Đầu tháng 10/2017, ông T3 nhắn tin từ số điện thoại 0912250901 của ông T3 đến số điện thoại 0964548885 của L yêu cầu L trả lại chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 thì L nhắn tin trả lời chiếc xe đó bị người khác bắt nợ và đang có tranh chấp, L đề nghị trả ông T3 bằng tiền. Tuy nhiên từ chiều ngày 29/9/2017 L mang chiếc xe ô tô Camry nêu trên đến gửi tại nhà anh Trần Xuân Kh đến ngày 14/02/2018, anh Kh đem chiếc xe trên giao cho anh Nguyễn Văn H6 (con trai của L và Q). Khoảng đầu tháng 3/2018, L tháo biển số 17K-9966 của xe ô tô Camry nêu trên rồi giao cho bạn là anh Đỗ Ngọc M (không xác định được nơi cư trú). Anh Minh lắp biển số 30V-5767 vào để sử dụng. Ngày 09/3/2018, anh Phạm Đình H4, sinh năm 1973, trú tại tổ 11, phường Hoàng Diệu, thành phố Thái B, tỉnh Thái Bình (bạn của anh M) điều khiển xe ô tô chở anh M đến nhà chị Trần Thị Kim O chơi và để xe ô tô ở đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Thái B. Chiều cùng ngày, Công an thành phố Thái Bình phát hiện xe ô tô không đeo biển số, tiến hành kiểm tra xác định xe ô tô đăng ký BKS 17K-9966, mang tên Công ty Lâm Q liên quan đến tố giác của ông T3 nên đã quản lý để điều tra, xác minh.

Ngày 12/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm, tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tuyên phạt tù đối với các bị cáo. Bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo L, Q kháng cáo. Ngày 11/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2019/HS-ST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình để điều tra lại. Kết quả điều tra lại các nội dung theo yêu cầu của bản án phúc thẩm như sau:

1. Xác định tư cách tố tụng của Nguyễn Xuân Đ, Bùi Mạnh T4 và tư cách đại diện của Công ty Lâm Q: Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q tố cáo Nguyễn Xuân Đ cùng đàn em chiếm giữ Công ty Lâm Q, lấy tài sản, phá công ty không cho hoạt

động làm mất giấy tờ, trong đó có giấy biên nhận tiền của ông T3. Tài liệu điều tra chứng minh các bị cáo L, Q không trả số tiền gốc 900.000.000 đồng vay của ông T3, bà T4 nên giấy biên nhận số tiền này không có thật. Việc Nguyễn Xuân Đ, Bùi Mạnh T4 chiếm giữ Công ty Lâm Q, lấy đi tài sản, giấy tờ của các bị cáo L, Q hay không, không liên quan, không ảnh hưởng đến bản chất vụ án "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Do vậy Nguyễn Xuân Đ, Bùi Mạnh T4 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Công ty Lâm Q được thành lập ngày 12/9/2006 có hai thành viên gồm Nguyễn Văn L giữ chức vụ Giám đốc Công ty và Phạm Thị Q là thành viên, ngoài ra không có thành viên nào khác. Tài sản Công ty Lâm Q là tài sản chung của vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q. Hợp đồng vay vốn ông T3, bà T4 năm 2013 và năm 2016 do vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q cùng thực hiện có chữ viết, chữ ký của hai bị cáo và có dấu của Công ty Lâm Q. Do Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q đều là bị cáo trong vụ án nên Nguyễn Văn L đồng thời có tư cách đại diện Công ty Lâm Q.

2. Việc xác định tội danh và khoản tiền chiếm đoạt: Giai đoạn sơ thẩm các bị cáo L, Q khai khi trả tiền cho ông T3 đều do vợ chồng bị cáo cùng trả nhưng mỗi người khai khác nhau về việc trả tiền. Quá trình điều tra lại, Cơ quan điều tra nhiều lần hỏi cung các bị cáo để làm rõ theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giải quyết mâu thuẫn nhưng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q không trả lời. Ông T3 và bà T4 vẫn giữ nguyên lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã cung cấp tại giai đoạn điều tra trước đây. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa các bị cáo L, Q với ông T3, bà T4 để giải quyết các vấn đề trên nhưng các bị cáo không trả lời nội dung đối chất. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung ông T3 trình bày phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập nên lời khai của ông T3 là có căn cứ.

- Xác định việc bỏ trốn của Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q: Hiện tài liệu điều tra không có căn cứ xác định Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q bỏ trốn.

- Xác định việc vay tiền Ngân hàng của ông Đỗ Văn T3 để cho vợ chồng Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay lại: Ông T3 có vay tiền của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình để cho các bị cáo L, Q vay lại, cụ thể: Ngày 19/01/2016, ông T3 vay 500.000.000 đồng với mục đích để mua gỗ sản xuất, kinh doanh, thời hạn vay 6 tháng. Ngày 20/01/2016 cho các bị cáo L, Q vay lại (theo Hợp đồng vay vốn ngày 20/01/2016 giữa ông T3 với Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q, thời hạn vay 6 tháng). Khi đến thời hạn trả nợ ngân hàng (6 tháng/lần), L chuyển tiền cho ông T3 để làm thủ tục trả và vay lại (đáo hạn) để tiếp tục cho L vay lại 500.000.000 đồng. Lời khai của ông T3 phù hợp với tài liệu ngân hàng cung cấp, ngay sau khi vay tiền ngân hàng ông T3 cho các bị cáo L, Q vay lại phù hợp với Hợp đồng vay vốn ngày 20/01/2016, phù hợp với thời hạn cho vay của ngân hàng và thời hạn ông T3 cho các bị cáo L, Q vay.

Giai đoạn điều tra ban đầu bị cáo Nguyễn Văn L khai, khoản tiền bà T4 cho Phạm Thị Q vay là khoản tiền riêng của bà Lê Thị T4 với Phạm Thị Q, bị cáo L không liên quan và không biết Phạm Thị Q vay bà Lê Thị T4 bao nhiêu tiền. Phạm Thị Q khai, việc vay mượn tiền này chỉ có bị cáo và bà T4 biết với nhau, các lần vay đều được ghi chép vào sổ của bà T4 và bị cáo Q viết, ký xác nhận. Lời khai của bị cáo Q phù hợp với lời khai của bà T4 và các tài liệu, giấy ghi chép nợ được thu thập. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa các bị cáo L, Q với ông T3, bà T4 để giải quyết các nội dung mâu thuẫn trên nhưng các bị cáo không trả lời nội dung đối chất.

Các tin nhắn qua lại giữa ông Đỗ Văn T3 và Nguyễn Văn L đều thể hiện việc ông T3 đòi khoản tiền vay thế chấp xe ô tô BKS 17K-9966. Nhiều tin nhắn thể hiện ông T3 yêu cầu L trả tiền trong đó yêu cầu L trả trước khoản tiền vay Ngân hàng, yêu cầu L giao lại xe ô tô để thực hiện theo cam kết tại hợp đồng nhưng L nhắn tin hiện tại không có tiền để trả và khẳng định chiếc xe ô tô L chưa bán cho ai. Không có tin nhắn nào nói về việc nợ nần khoản tiền khác và không có tin nhắn nào thể hiện việc ông T3 yêu cầu L trả khoản tiền Q vay riêng của bà T4. Việc L khai ông T3 nhắn tin đòi tiền khoản nợ Q vay riêng của bà T4 là không đúng.

- Về chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966: Kết quả điều tra xác định chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966, ngày 13/3/2013 các bị cáo L, Q thế chấp xe ô tô trên vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thái Bình để đảm bảo khoản vay 400.000.000 đồng, đến ngày 21/5/2013 đã giải chấp, thanh toán khoản vay này cho ngân hàng. Như vậy mặc dù L, Q dùng tài sản là chiếc xe ô tô Camry đã thế chấp cho ông T3 để thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng sau đó L, Q đã trả ngân hàng hết khoản vay này, ngoài ra không thế chấp chiếc xe cho khoản vay nào khác nên chiếc xe ô tô L, Q thế chấp cho ông T3 vay 2 khoản tổng số tiền 900.000.000 đồng là hợp pháp. Như vậy, chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 là tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 900.000.000 đồng của ông T3, bà T4. Ngày 10/3/2018 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Thái Bình định giá chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 trị giá 600.000.000 đồng theo giá thực tế tại thời điểm định giá.

3. Về nội dung tố cáo Nguyễn Xuân Đ chiếm giữ Công ty Lâm Q và Nguyễn Thị Dương cho L, Q vay nặng lãi số tiền 1.700.000.000 đồng:

- Quá trình điều tra lại vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình xét thấy việc giải quyết tố giác Nguyễn Xuân Đ chiếm giữ Công ty của Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q chưa triệt để cần phải điều tra, xác minh lại mới có cơ sở để giải quyết nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã ra Quyết định số 03/QĐ-VKSTB ngày 29/9/2020 huỷ bỏ Quyết định không khởi tố hình sự số 12 ngày 29/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình, yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình thụ lý, giải quyết lại tin báo tố giác tội phạm của các bị cáo. Đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

thành phố Thái Bình đã ra Quyết định khởi tố vụ án số 34; Quyết định khởi tố bị can số 95 ngày 28/4/2021 đối với Bùi Mạnh T4 và số 106 ngày 19/5/2021 đối với Nguyễn Xuân Đ về tội "Xâm phạm chỗ ở của công dân" theo khoản 1 Điều 124 Bộ luật Hình sự năm 1999. Vụ án đã được xét xử.

- Quá trình điều tra Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q khai vay của Nguyễn Thị D1 1.700.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, với mức lãi suất từ 2.000 đồng đến 3.000 đồng/triệu/ngày. Theo các giấy vay nợ giữa Nguyễn Thị D1 với Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q không ghi lãi suất, Nguyễn Thị D1 khai cho Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vay theo lãi suất ngân hàng. Ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc vay nợ này nên không đủ cơ sở kết luận Nguyễn Thị D1, Nguyễn Xuân Đ cho vay lãi nặng.

4. Về xử lý chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966: Chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 đăng ký mang tên Công ty Lâm Q và là tài sản của vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q. Chiếc xe được vợ chồng L, Q thế chấp cho ông T3 để vay tiền với cam kết không bán, thế chấp, tặng cho bất cứ ai trong thời gian vay tiền. Đến tháng 4/2017 vợ chồng L, Q bán xe ô tô cho ông Phạm Công T3 để trừ vào khoản nợ trước đó với ông T3 trong khi chiếc xe ô tô đang là tài sản thế chấp vay tiền của ông T3, bà T4. Sau đó, Nguyễn Văn L tháo biển số và mang xe đi cất giấu ở nhiều nơi. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình đã quản lý chiếc xe trên. Theo quy định tại Điều 89 Bộ luật Tố tụng hình sự, Cơ quan điều tra xác định xe ô tô Camry BKS 17K-9966 là vật chứng vụ án.

Quá trình điều tra ban đầu, Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q khai đối với khoản vay của ông T3: Khoản vay theo 2 hợp đồng năm 2013 và 2016 của ông T3 đã được trả hết cả gốc và lãi, đến nay không còn nợ khoản nào. Việc thanh toán được trả tại Công ty Lâm Q, không có ai chứng kiến. Khi nhận tiền, ông T3 viết giấy biên nhận thể hiện đã nhận toàn bộ tiền gốc và hợp đồng vay vốn không còn giá trị. Hiện nay giấy biên nhận đã mất do Nguyễn Xuân Đ (tức Đường Nh1) chiếm Công ty Lâm Q ngày 03/10/2017. Nguyễn Văn L thừa nhận có nhắn tin qua lại với ông T3 về việc đòi tiền và khất nợ nhưng là khoản tiền do bà T4 vợ ông T3 cho vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vay, không liên quan đến khoản vay 900.000.000 đồng.

Đối với việc bán xe cho ông Phạm Công T3: Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q vay 800.000.000 đồng của ông T3, bà H3 năm 2015 không có tài sản thế chấp mà chỉ viết giấy nhận nợ. Năm 2017, khi một số người dân xã Vũ Ch1 rào cổng Công ty TNHH Lâm Q phản đối vấn đề liên quan đến đất đai, ông T3 yêu cầu bị cáo đến nhà ép viết giấy bán xe và các bị cáo đã viết giấy bán xe giao cho ông T3 nhưng thực chất không phải bán mà chỉ là để làm tin cho khoản vay. Vợ chồng Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q vẫn trả 16 triệu/tháng cho ông T3, bà H3 là trả lãi 2%/tháng.

- Kết luận giám định số 73 ngày 28/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình, kết luận:

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Văn L (Nguyễn Văn L1) trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (Hợp đồng vay vốn đề ngày 23/01/2013), A3 (Hợp đồng vay vốn đề ngày 20/01/2016), A4 (Giấy bán xe ô tô đề ngày 12/4/2017) so với chữ ký của Nguyễn Văn L (Nguyễn Văn L1) trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M10 (là các biên bản ghi lời khai, bản tự khai và đơn đề nghị có chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn L) do cùng một người ký ra.

+ Chữ ký mang tên Phạm Thị Q trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (Hợp đồng vay vốn đề ngày 23/01/2013), A3 (Hợp đồng vay vốn đề ngày 20/01/2016), A4 (Giấy bán xe ô tô đề ngày 12/4/2017) so với chữ ký của Phạm Thị Q trên các tài liệu mẫu ký hiệu M2, M3, M4, M6, M9 (là các biên bản ghi lời khai, bản tự khai và đơn đề nghị có chữ viết, chữ ký của Phạm Thị Q) do cùng một người ký ra.

+ Chữ viết từ dòng 01 đến dòng 13 và chữ viết "Phạm Thị Q" dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN ..." trên tài liệu ký hiệu A3; chữ viết "Phạm Thị Q" dưới mục "Vợ" trên tài liệu ký hiệu A4 so với chữ viết của Phạm Thị Q trên các tài liệu mẫu chữ ký M2, M4, M9 và chữ viết "Phạm Thị Q" trên các tài liệu ký hiệu M3, M6 do cùng một người viết ra.

+ Chữ viết trên tài liệu ký hiệu A4 và chữ viết "Nguyễn Văn L1" dưới mục ĐẠI DIỆN BÊN ... trên tài liệu ký hiệu A3 so với chữ viết của Nguyễn Văn L (Nguyễn Văn L1) trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M3, M5, M6, M7, M8, M10 và chữ viết "Nguyễn Văn L" trên tài liệu ký hiệu M4 do cùng một người viết ra.

Cáo trạng số 56/CT-VKSTB ngày 20/7/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình truy tố các bị cáo Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 80/2021/HS-ST ngày 28/12/2021 Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 4 Điều 175, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 50 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác Nguyễn Văn L1) 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020.

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị Q 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 587, 589 Bộ luật Dân sự; buộc các bị cáo Nguyễn Văn L (Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q phải liên đới bồi thường cho ông Đỗ Văn T3, bà Lê Thị T4 số tiền

900.000.000 đồng, trong đó kỷ phần của bị cáo Nguyễn Văn L 450.000.000 đồng, bị cáo Phạm Thị Q 450.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/01/2022, các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q kháng cáo kêu oan, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn L vắng mặt.

Bị cáo Phạm Thị Q vẫn giữ nội dung kháng cáo kêu oan, đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo. Bị cáo từ chối luật sư do Tòa án chỉ định bào chữa cho bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội nhưng bị cáo không trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát.

Các luật sư do các bị cáo mời bào chữa đều vắng mặt.

Người bị hại ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4 khẳng định vợ chồng bị cáo L, Q vay của ông, bà 2 lần tổng số tiền 900.000.000 đồng, tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 và yêu cầu các bị cáo hoàn trả số tiền trên cho ông, bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Thị Q kêu oan nhưng bị cáo không trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát, tuy nhiên căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Đơn tố giác tội phạm và lời khai của người bị hại là ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công T3 và bà Tống Thị H3, lời khai của những người làm chứng ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị Linh, ông Lương Văn Nam, anh Nguyễn Xuân Đ, anh Bùi Mạnh T4...; Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013 và ngày 20/01/2016; Giấy bán xe ô tô cho ông Phạm Công T3 đề ngày 12/4/2017, thể hiện Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q bán cho ông Phạm Công T3 chiếc xe ô tô Camry 2.0 BKS 17K-9966... với số tiền là 800.000.000 đồng "Tôi đã nhận đủ số tiền tám trăm triệu đồng chẵn và bàn giao toàn bộ giấy tờ liên quan đến xe ô tô gồm: 1. Giấy đăng ký xe ô tô. 2. Giấy đăng kiểm (giấy chứng nhận kiểm định số 1777797, hết hạn kiểm định 17/01/2018). Khi nào ông Phạm Công T3 đi đăng ký sang tên đổi chủ, công ty sẽ xuất hóa đơn VAT để hoàn tất thủ tục trước bạ..."; Kết luận giám định số 73 ngày 28/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình; Biên bản kiểm tra thông tin điện thoại di động lập hồi 17h ngày 17/5/2018 đối với số thuê bao 01629659065 của ông Đỗ Văn T3 gửi đến số thuê bao 0964548885 của bị cáo Nguyễn Văn L, gồm nhiều tin nhắn, tin nhắn đầu từ 20h15 phút ngày 23/02/2016, tin nhắn cuối cùng vào 8h30 phút ngày 15/02/2018 đều có nội dung liên quan đến việc ông T3 yêu cầu bị cáo L trả số tiền vay, liên quan đến xe ô tô Camry đã thế chấp, bị cáo L xin khất nợ và cam đoan về việc không bán hay cầm cố xe ô tô cho ai; Biên bản kiểm tra điện thoại lập hồi 10h30 phút ngày 30/12/2017

đối với số thuê bao 0912250901 của ông Phạm Công T3 gửi đến số thuê bao 0964548885 của bị cáo Nguyễn Văn L, tin nhắn đầu tiên vào hồi 6h15 phút ngày 04/10/2017, tin nhắn cuối cùng vào hồi 04h08 phút ngày 05/10/2017 có nội dung liên quan đến việc ông T3 yêu cầu bị cáo L trả xe ô tô cho ông T3 theo Hợp đồng vay vốn; Bản sao kê của Ngân hàng Vietinbank về việc vay và trả nợ của ông T3 cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, có đủ căn cứ xác định: Các bị cáo L, Q vay của ông T3, bà T4 tổng số tiền 900.000.000 đồng theo 02 Hợp đồng vay vốn và tài sản thế chấp cho khoản vay là chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 các bị cáo cam kết "*chiếc xe trên là hợp pháp, không thế chấp, không bán cho, tặng bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự thỏa thuận của ông T3 trong thời gian vay số tiền trên*". Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng từ năm 2013 đến năm 2017, các bị cáo L, Q chưa thanh toán 2 khoản nợ trên cho ông T3, bà T4 và đã tự ý bán tài sản xe ô tô cầm cố cho ông T3, bà H3 để vay tiếp 800 triệu đồng, sau đó L, Q tiếp tục bán xe ô tô nói trên với giá 800 triệu và chiếc xe tải200 triệu cho ông Phạm Văn M và bà Linh có lập hợp đồng bán xe nhưng L, Q thuê lại 2 chiếc xe ô tô nói trên (tuy nhiên, kết quả giám định không phải chữ ký của L, Q trong hợp đồng bán cho ông M, bà Linh nên không có căn cứ xử lý). Sau đó, L, Q bằng các thủ đoạn gian dối đưa chiếc xe ô tô trên đi gửi nhiều nơi, lắp biển số giả để tránh bị phát hiện và cho rằng đã thanh toán số tiền 900 triệu cho ông T3, bà T4 và nại ra rằng các tài liệu giấy tờ liên quan đến việc thanh toán nợ cho ông T3, bà T4 đã bị Nguyễn Xuân Đ trong quá trình chiếm đóng Công ty Lâm Q đã tiêu hủy. Việc các bị cáo L, Q kêu oan cho rằng đã trả nợ hết cho ông T3, bà T4 và các giấy tờ thanh toán nợ bị nhóm Đường Nh1 chiếm đóng làm mất giấy tờ chứng minh trả nợ là không có căn cứ vì: Quá trình điều tra đã thu thập được các dữ liệu điện tử về tin nhắn điện thoại giữa ông T3 với L, giữa ông T3 với L (BL 206-281), cho thấy: Thời điểm nhóm Đường Nh1 đến chiếm đóng Công ty Lâm Q, bị cáo L trốn tránh việc bị đòi nợ của Đường Nh1 nhưng các nội dụng tin nhắn xin khất nợ với ông T3 vẫn đang diễn ra nên không có căn cho rằng L, Q đã trả nợ cho ông T3 và nói dối là chiếc xe ô tô Camry tài sản cầm cố Q, L đem đi cầm cố và bán cho người khác nhưng nói dối bị người khác xiết nợ nhưng thực tế L, Q đi gửi xe cho người khác và thay đổi biển số xe và bị lực lượng chức năng phát hiện. Mặt khác, trên cơ sở lời khai của những người làm chứng ông Lương Văn N, anh Nguyễn Xuân Đ, anh Bùi Mạnh T4 xác định nhóm Đường Nh1 chiếm đóng Công ty Lâm Q nhưng không chiếm đoạt bất kỳ một tài sản, giấy tờ tài liệu nào của L, Q. Do đó, hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q đã đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 175 Bộ luật Hình sự như bản án sơ thẩm quy kết là có căn cứ, không oan, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Thái Bình, Công an tỉnh Thái Bình, Điều tra viên Công an thành phố Thái Bình, Điều tra viên Công an tỉnh Thái Bình, Viện kiểm sát nhân dân thành phố, kiểm sát viên Viện kiểm sát thành phố, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên tỉnh Thái Bình trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người bào chữa có ý kiến về thẩm quyền điều tra, không đảm bảo quyền của người buộc tội, Cơ quan điều tra lập biên bản làm sai lệch hồ sơ vụ án, bắt người trái pháp luật ghi trùng lặp giờ làm việc, vi phạm tố tụng trong việc ghi lời khai của bị hại thời gian 3 tháng, xác định sai tư cách tố tụng. Hội đồng xét xử thấy, việc lập biên bản của Điều tra viên có trùng lặp về thời gian nhưng đó là tài liệu xác minh nội dung tố cáo của các bị cáo đối với Nguyễn Xuân Đ, không phải là chứng cứ xem xét về hành vi phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" của các bị cáo, thời gian kết thúc trong biên bản ghi lời khai bị hại là do nhầm lẫn, không vi phạm tố tụng, còn các nội dung khác các bị cáo và luật sư đưa ra không có cơ sở chấp nhận. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn L vắng mặt không có lý do; 10 luật sư do các bị cáo mời đều vắng mặt, trong đó các luật sư Phạm Quang Xá, Nguyễn Thị Huế, Trần Hồng Lĩnh, Tạ Anh Tuấn, Lã Viết Nam, Nguyễn Anh Tuấn có đơn xin hoãn phiên tòa, các luật sư khác vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T3, bà H3 có đơn xin xét xử vắng mặt, những người làm chứng đều vắng mặt. Xét vụ án đã được mở phiên tòa nhiều lần đều bị hoãn, việc các luật sư xin hoãn phiên tòa là không chính đáng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, do vậy để đảm bảo việc xét xử vụ án đúng quy định pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị cáo L và các luật sư bào chữa cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Thị Q và các luật sư bào chữa cho bị cáo có nhiều văn bản đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giám định file ghi âm bản án mà Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm tuyên tại phiên tòa sơ thẩm tuy nhiên Bản án hình sự sơ thẩm số 80/2022/HS-ST ngày 28/12/2022 có đầy đủ chữ ký của Hội đồng xét xử sơ thẩm và đóng dấu của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình có đóng dấu bút lục được lưu trong hồ sơ vụ án mới là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Thị Q kêu oan nhưng bị cáo một mực không khai báo nội dung vụ án, không trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử và

đại diện Viện kiểm sát. Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về số tiền vay nợ và thế chấp xe ô tô Camry BKS 17K-9966: Căn cứ lời khai của ông T3, bà T4 và lời khai ban đầu của các bị cáo thể hiện, ngày 23/01/2013, các bị cáo L, Q lập hợp đồng vay của ông T3, bà T4 400.000.000 đồng với nội dung *"Bên A: Ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4 cho bên B: ông Nguyễn Văn L cùng vợ là bà Phạm Thị Q vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích để sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, thời hạn trả nợ gốc vào ngày 28/6/2013 âm lịch… Bên B thế chấp cho số tiền được vay của bên A một chiếc xe ô tô hiệu Toyota loại xe Camry 2.0E biển số 17K-9966… Nếu quá thời hạn trả gốc một tháng thì bên A có quyền mua lại chiếc xe trên bằng 70% giá thị trường tại thời điểm đó. Bên B cam kết chiếc xe trên là hợp pháp, không thế chấp, không bán cho, tặng bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự thỏa thuận của bên A trong thời gian vay số tiền trên…"*. Theo ông T3 khai đến hạn hợp đồng các bị cáo đề nghị vay tiếp, hai bên thỏa thuận gia hạn hợp đồng bằng miệng. Ngày 19/01/2016, ông T3 làm thủ tục vay Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Bình số tiền 500.000.000 đồng mục đích để sản xuất kinh doanh. Ngày 20/01/2016, ông T3 lập hợp đồng vay vốn cho các bị cáo L, Q vay 500.000.000 đồng với nội dung *"Bên A: Ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4 cho bên B: ông Nguyễn Văn L cùng vợ là bà Phạm Thị Q vay số tiền 500.000.000 đồng…, tài sản thế chấp cho khoản vay trên tại khoản 6 cùng hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013, mục đích để sản xuất kinh doanh đồ gỗ, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng vào ngày 18 dương lịch tại nhà bên A, thời hạn trả nợ gốc ngày 19/7/2016 dương lịch tại nhà bên A…".* Ông T3 cung cấp bản chính 02 Hợp đồng vay vốn và kết luận giám định chữ ký trong 02 Hợp đồng vay vốn đúng của các bị cáo L, Q. Như vậy, có căn cứ xác định các bị cáo L, Q vay của ông T3, bà T4 tổng số tiền 900.000.000 đồng theo 02 Hợp đồng vay vốn và tài sản thế chấp cho khoản vay là xe ô tô Camry BKS 17K-9966, các bị cáo cam kết "*chiếc xe trên là hợp pháp, không thế chấp, không bán cho, tặng bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự thỏa thuận của ông T3 trong thời gian vay số tiền trên".* Việc cam kết của các bị cáo rất cụ thể, rõ ràng, hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái pháp luật. Ông T3 không giữ xe ô tô Camry BKS 17K-9966 và giấy tờ xe ô tô là thỏa thuận giữa ông T3 với các bị cáo không phải tuân thủ theo Luật các tổ chức tín dụng.

[2.2] Về nguồn tiền ông T3, bà T4 cho các bị cáo vay:

- Đối với khoản vay 400.000.000 đồng năm 2013 do ông T3, bà T4 tiết kiệm được, các bị cáo đã trả lãi khoản vay này đến tháng 8/2017.

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng: Theo các tài liệu ông T3 và Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình cung cấp thể hiện, ngày 19/01/2016, ông T3 vay ngân hàng 500.000.000 đồng, mục đích để mua gỗ sản xuất, kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng. Đến ngày 20/01/2016 ông T3 cho các bị cáo L, Q vay lại. Khi đến hạn trả nợ ngân hàng (06 tháng/lần), bị cáo L chuyển tiền

cho ông T3 làm thủ tục trả nợ và vay lại (đáo hạn) để tiếp tục cho các bị cáo vay lại. Lời khai của ông T3 phù hợp với tài liệu ông T3 và ngân hàng cung cấp. Do đó, có căn cứ xác định khoản tiền các bị cáo vay ông T3, bà T4 900.000.000 đồng không liên quan đến khoản vay bà T4 cho bị cáo Q vay riêng hơn 1 tỷ đồng.

[2.3] Việc trả nợ cho ông T3, bà T4:

- Các bị cáo L, Q khai đã trả hai khoản vay trên cho ông T3, bà T4 khi hợp đồng vay vốn đến hạn, không gia hạn, đến nay không còn nợ tiền ông T3, bà T4. Tuy nhiên, nội dung Hợp đồng vay vốn ngày 20/01/2016 bị cáo Q vẫn ghi *"Tài sản thế chấp cho khoản vay trên tại khoản 6 cùng hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013"*. Nếu Hợp đồng vay vốn năm 2013 đã được thanh toán xong khi đến hạn thì thời điểm lập Hợp đồng vay vốn năm 2016 hai bên không thể tiếp tục thỏa thuận tài sản thế chấp theo hợp đồng ngày 23/01/2013 đã hết hiệu lực được và không có việc ông T3 nhiều lần nhắn tin đòi số tiền có thế chấp xe ô tô và số tiền vay ngân hàng, bị cáo L đều xin khất nợ thể hiện tại các tin nhắn của bị cáo L lúc 20 giờ 37 phút ngày 04/10/2017:*"... Em mong rằng sau này em làm được em sẽ trả dần anh thôi ạ..."*, tin nhắn hồi 09 giờ 21 phút ngày 06/10/2017:*"... Để qua cơn hoạn nạn em về trả dần anh",* tin nhắn hồi 08 giờ 06 phút ngày 15/10/2017:*"... Em về còn khất mọi người rồi em sẽ trả dần anh sau"*, tin nhắn hồi 15 giờ 20 phút ngày 18/10/2017:*"... Em về em làm trả nợ dần anh. Mong anh giúp"*, đến ngày 15/02/2018 bị cáo L vẫn còn nhắn tin cho ông T3 hồi 00 giờ 30 phút nội dung khất nợ:*"Thông cảm cho em, em không biết phải nói với anh thế nào. Em rất khó khăn anh ạ. Em chỉ nói với anh cho em nợ lại ra ngoài năm anh nhé"*. Đồng thời ông T3 yêu cầu bị cáo L thực hiện theo hợp đồng vay vốn đưa xe ô tô Camry BKS 17K-9966 cho ông T3 mua nhưng bị cáo L nhắn tin lại cho ông T3 nội dung, tin nhắn hồi 21 giờ 15 phút ngày 10/11/2017:*"Xe em không bán anh à"*, tin nhắn hồi 19 giờ 16 phút ngày 26/11/2017:*"Xe này là của em, em đã bán cho ai đâu"* nhưng thực tế ngày 12/4/2017 các bị cáo đã viết giấy bán xe và giao đăng ký xe ô tô Camry BKS 17K-9966 cho ông T3, bà H3. Bị cáo L khai, ông T3 nhắn tin đòi khoản tiền bà T4 (vợ ông T3) cho bị cáo Q vay nhưng bà T4 xác định số tiền hơn 1 tỷ đồng cho bị cáo Q vay là tiền riêng của bà và tiền của anh em bên ngoại không liên quan đến ông T3, bà T4 không nhờ ông T3 đòi bị cáo L khoản tiền vay này phù hợp với việc bị cáo L khai không liên quan đến khoản vay giữa bà T4 và bị cáo Q. Các tin nhắn giữa ông T3 và bị cáo L thể hiện ông T3 nhiều lần yêu cầu bị cáo L trả khoản tiền vay ngân hàng để ông trả nợ cho ngân hàng nên việc bị cáo L khai ông T3 nhắn tin đòi khoản tiền bà T4 cho bị cáo Q vay là không có căn cứ. Mặt khác, lời khai của các bị cáo về việc trả tiền cho ông T3 có sự mâu thuẫn với nhau, bị cáo L khai, đối với hai khoản tiền vay năm 2013 và 2016 của ông T3 khi hết hạn vay, vợ chồng bị cáo mời ông T3 đến Công ty TNHH Lâm Q trả luôn một lần số tiền vay theo từng hợp đồng, ông T3 viết giấy biên nhận tiền. Bị cáo Q khai, sau khi cho vay, nhiều lần ông T3 đến Công ty yêu cầu trả dần, mỗi lần ông T3 đến nhận tiền, vợ chồng bị cáo đều yêu cầu ông T3 viết giấy biên nhận, lần cuối cùng, ông T3 đến Công ty lấy các giấy biên nhận trước đó cộng lại ra số tiền ông T3 đã nhận của vợ chồng bị cáo, đối chiếu với số tiền gốc còn thiếu bao nhiêu thì vợ chồng bị cáo trả

hết tại thời điểm hết hạn hợp đồng và yêu cầu ông T3 viết một giấy biên nhận tiền chung. Các bị cáo khai giấy biên nhận tiền của ông T3 đã bị mất do Nguyễn Xuân Đ chiếm đóng Công ty TNHH Lâm Q từ ngày 03/10/2017 đến ngày 19/10/2017, song qua các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của những người làm chứng xác định các bị cáo chưa trả nợ cho ông T3, bà T4, không có giấy biên nhận trả tiền nên các bị cáo khai Nguyễn Xuân Đ lấy giấy biên nhận là không có căn cứ.

Như vậy, có căn cứ xác định hai Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013 và 20/01/2016 giữa các bị cáo L, Q với ông T3, bà T4 tiếp tục được gia hạn và đến nay các bị cáo vẫn chưa thanh toán trả hai khoản tiền trên cho ông T3, bà T4. Việc các bị cáo khai mất giấy biên nhận tiền do bị Nguyễn Xuân Đ chiếm đóng Công ty, tẩu tán tài sản là không đúng thực tế. Các bị cáo nại ra việc mất giấy biên nhận trả tiền mục đích để chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng vay của ông T3, bà T4.

[2.4] Việc các bị cáo bán xe ô tô Camry BKS 17K-9966 cho ông T3, bà H3:

Các bị cáo khai việc viết giấy bán xe cho ông T3, bà H3 là bị ép buộc và mục đích chỉ để đảm bảo khoản vay 800.000.000 đồng nhưng các bị cáo không cung cấp được căn cứ chứng minh và tại lời khai của bị cáo Q thể hiện "*khi viết giấy bán xe ông T3 không có hành động đe dọa gì tôi và vợ chồng tôi cả"*. Ông T3, bà H3 xác định ngày 12/4/2017, L, Q đến nhà ông bà đặt vấn đề bán xe ô tô Camry BKS 17K-9966 với giá 800.000.000 đồng để trừ số tiền nợ đã vay vợ chồng ông từ năm 2015, L là người viết giấy bán xe và hoàn toàn tự nguyện, ông không đe dọa, ép buộc, giám định kết luận đúng chữ ký của các bị cáo trong giấy bán xe. Mặt khác, các tin nhắn từ số điện thoại của bị cáo L T3 số điện thoại của ông T3 thể hiện nội dung:*"cái xe (xe Camry BKS 17K-9966) cũng bị bắt nợ, cái xe có lấy lại rồi cũng giằng xé với người nọ, người kia"* nên ý thức các bị cáo bán chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 để trừ vào khoản nợ 800.000.000 đồng vay của ông T3, bà H3 năm 2015 là đúng bản chất sự việc.

Chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 là tài sản bảo đảm cho khoản vay 900.000.000 đồng các bị cáo vay của ông T3, bà T4, trong khi chưa trả nợ cho ông T3, bà T4, các bị cáo đã gian dối bán chiếc xe trên cho ông T3, bà H3 để trừ vào khoản nợ khác, sau đó bị cáo L mang xe đi gửi nhiều nơi, tháo biển số xe để tránh bị phát hiện, tẩu tán tài sản bảo đảm, nhưng vẫn nhắn tin cho ông T3 chưa bán xe ô tô nhằm thoái thác trách nhiệm trả nợ cho ông T3, bà T4.

Từ những phân tích trên cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ gồm: Đơn tố giác tội phạm và lời khai của người bị hại là ông Đỗ Văn T3 và bà Lê Thị T4; Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công T3 và bà Tống Thị H3; Lời khai của những người làm chứng ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị L, ông Lương Văn N, anh Nguyễn Xuân Đ, anh Bùi Mạnh T4…; Hợp đồng vay vốn ngày 23/01/2013 và ngày 20/01/2016; Giấy bán xe ô tô cho ông T3 đề ngày 12/4/2017, thể hiện *"Nguyễn Văn L và Phạm Thị Q bán cho ông Phạm Công T3 chiếc xe ô tô Camry 2.0 mang biển số đăng ký 17K-9966…với số tiền là 800.000.000 đồng. Tôi đã nhận đủ số tiền tám trăm triệu đồng chẵn và bàn giao*

toàn bộ giấy tờ liên quan đến xe ô tô gồm: 1. Giấy đăng ký xe ô tô. 2. Giấy đăng kiểm (giấy chứng nhận kiểm định số 1777797, hết hạn kiểm định 17/01/2018). Khi nào ông Phạm Công T3 đi đăng ký sang tên đổi chủ, công ty sẽ xuất hóa đơn VAT để hoàn tất thủ tục trước bạ…"; Kết luận giám định số 73 ngày 28/12/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình; Biên bản kiểm tra thông tin điện thoại di động lập hồi 17h ngày 17/5/2018 đối với số thuê bao 01629659065 của ông Đỗ Văn T3 gửi đến số thuê bao 0964548885 của Nguyễn Văn L, gồm nhiều tin nhắn, tin nhắn đầu từ 20h15 ngày 23/02/2016, tin nhắn cuối cùng vào 8h30 phút ngày 15/02/2018, các tin nhắn đều có nội dung liên quan đến việc ông T3 yêu cầu bị cáo L trả số tiền vay, liên quan đến xe ô tô Camry đã thế chấp, bị cáo L xin khất nợ và cam đoan về việc không bán hay cầm cố xe ô tô cho ai; Biên bản kiểm tra điện thoại lập hồi 10h30 phút ngày 30/12/2017 đối với số thuê bao 0912250901 của ông Phạm Công T3 gửi đến số thuê bao 0964548885 của Nguyễn Văn L, tin nhắn đầu tiên vào hồi 6h15 phút ngày 04/10/2017, tin nhắn cuối cùng vào hồi 04h08 phút ngày 05/10/2017 có nội dung liên quan đến việc ông T3 yêu cầu bị cáo L trả xe ô tô cho ông T3; Hợp đồng tín dụng, Bản sao kê của Ngân hàng Vietinbank về việc vay và trả nợ của ông T3 cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ có đủ căn cứ kết luận:

Ngày 23/01/2013 các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q thế chấp xe ô tô Camry BKS 17K-9966 vay của ông Đỗ Văn T3, bà Lê Thị T4 400.000.000 đồng, đến ngày 20/02/2013 các bị cáo lại thế chấp xe ô tô Camry BKS 17K-9966 vay Ngân hàng BIDV 400.000.000 đồng (đến ngày 21/5/2013 giải chấp với Ngân hàng BIDV), năm 2016 vợ chồng bị cáo tiếp tục thế chấp xe ô tô Camry BKS 17K-9966 vay của ông T3, bà T4 500.000.000 đồng, tổng hai khoản các bị cáo vay ông T3, bà T4 là 900.000.000 đồng thông qua hai Hợp đồng vay vốn và cam kết xe ô tô Camry BKS 17K-9966 không thế chấp, không bán cho, tặng bất kỳ tổ chức, cá nhân nào nếu không được sự thỏa thuận của ông T3 trong thời gian vay số tiền trên. Khi chưa trả tiền cho ông T3, bà T4, ngày 12/4/2017 các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối bán xe ô tô Camry BKS 17K-9966 và giao đăng ký xe cho ông T3, bà H3 mục đích để không trả nợ cho ông T3, bà T4. Ngoài ra, ngày 16/5/2017, các bị cáo tiếp tục thế chấp đăng kiểm xe ô tô Camry BKS 17K-9966 vay của ông Nam 200.000.000 đồng. Theo các bị cáo khai ngày 29/9/2017 thế chấp hồ sơ gốc xe ô tô cho ông M, bà Linh vay 800.000.000 đồng (ông M, bà Linh khai các bị cáo bán xe cho ông bà chứ không phải vay tiền). Như vậy, các bị cáo dùng chiếc xe ô tô Camry BKS 17K-9966 và giấy tờ xe ô tô thế chấp cho 01 tổ chức vay 400.000.000 đồng (đã thanh toán xong) và 04 cá nhân với số tiền 2.700.000.000 đồng (đến nay chưa trả tiền cho cá nhân nào) sau đó mang tài sản thế chấp cất giấu ở nhiều nơi nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền đồng thời nại ra việc mất giấy biên nhận nhằm chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng của ông T3, bà T4.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, hành vi của

các bị cáo đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 175 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, gây dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 900.000.000 đồng. Do vậy Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình truy tố, xét xử các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan như nội dung kháng cáo của các bị cáo.

Quá trình thực hiện phạm tội, các bị cáo cùng thống nhất ý chí và thực hiện hành vi, bị cáo L thực hiện tích cực hơn, là người nhắn tin nói dối ông T3 về việc xe ô tô không bán cho người khác và mang xe ô tô đi gửi nhiều nơi, tháo biển số xe để tránh bị phát hiện, bị cáo Q là người giúp sức, cùng ký vào giấy bán xe ô tô cho ông T3, cùng gian dối việc đã thanh toán tiền, cùng nại ra lý do mất giấy biên nhận tiền của ông T3 để chiếm đoạt số tiền vay của ông T3, bà T4 nên bị cáo L có vai trò cao hơn bị cáo Q.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đồng thời đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo như: Bị cáo L từng có thời gian tham gia quân đội, bị cáo Q có bố được tặng thưởng Huân chương nên các bị cáo được áp dụng tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 14 năm tù, bị cáo Phạm Thị Q 13 năm tù là có căn cứ, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 587, 589 Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo L, Q phải liên đới bồi thường cho ông Đỗ Văn T3, bà Lê Thị T4 số tiền đã chiếm đoạt 900.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý vật chứng như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 80/2021/HS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, cụ thể:

- Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng khoản 4 Điều 175, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 50 Bộ luật Hình sự;

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1) 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020.

+ Xử phạt bị cáo Phạm Thị Q 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 16/4/2018 đến ngày 29/4/2020.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 Bộ luật Dân sự; buộc các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q phải liên đới bồi thường cho ông Đỗ Văn T3, bà Lê Thị T4 số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), trong đó kỷ phần của bị cáo Nguyễn Văn L là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), bị cáo Phạm Thị Q là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tiếp tục quản lý xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại Camry 2.0E; Số máy: 1AZ-E153706; Số khung: ACV41-5034683 và các giấy tờ xe ô tô mang tên Công ty TNHH Lâm Q để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu tiêu hủy 02 biển số xe ô tô 30V-5767.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 quần sooc, 01 tất, 07 túi có dính các hạt tinh thể màu trắng trong suốt, 01 bật lửa khò, 01 nắp nhựa, 01 nắp nhựa, 03 ống nhựa, 01 nỏ thủy tinh; 01 ống được quấn bằng giấy bạc, 02 ống kim loại, 02 tăm bông được niêm phong trong bìa cát tông ghi "Hoàn trả mẫu vật giám định thu của Phạm Đình Hoàng".

- Trả lại các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q: 01 chứng từ giao dịch, giấy rút tiền - Withdrawal slip Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình, 17 phong bì bên trong không chứa gì.

- Trả lại bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1): 01 túi xách, 01 túi đựng kính bên trong có một kính mắt màu đen, 4 bút bi, 01 dao cạo râu, 15 vỏ bì thư EMS, 38 phiếu báo phát bưu điện Việt Nam, 01 tập đơn tố cáo gồm 22 tờ, 02 tờ tài liệu phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0012QSDĐ, 01 tập giấy báo tin gồm 39 tờ tài liệu, 03 tờ tài liệu ghi quan điểm làm việc, Thông báo gồm 13 tờ tài liệu, bản cam kết gồm 08 tờ tài liệu, 01 tập đơn đề nghị gồm 14 tờ tài liệu, 01 đơn trình bày gồm 2 tờ, 01 lăn khử mùi, 01 áo phông; 01 USB; 01 điện thoại Sam sung kèm theo 02 sim, 01 dây sạc điện thoại.

- Trả lại bị cáo Phạm Thị Q: 01 túi, 01 ví da, 02 thẻ ATM ngân hàng BIDV; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank đều mang tên Phạm Thị Q, 01 thẻ ngân hàng BIDV mang tên Nguyễn Văn L, 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Hương, 02 thẻ bảo hiểm mang tên Nguyễn Văn L, 02 thẻ bảo hiểm mang tên Phạm Thị Q, 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn L, 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị Q, 01 giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Phạm Thị Q, 01 quyển sách luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; 01 phiếu bảo phát và phiếu chuyển phát nhanh đều ghi ngày 20/3/2018, 01 giấy gốc bên phải có chữ GLOPE, 01 phong bì EMS; 03 sim điện thoại, 02 card, 02 điện thoại di động; 07 USB

- Trả ông Đỗ Văn T3 01 điện thoại di động.

Số vật chứng có đặc điểm như trong Biên bản giao nhận, bảo quản tang vật, tài sản thi hành án ngày 22/7/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn L (tên gọi khác: Nguyễn Văn L1), Phạm Thị Q, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thái Bình;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Công an tỉnh Thái Bình;*
- *Cục THADS tỉnh Thái Bình;*
- *Các bị cáo (theo đ/c);*
- *Người bị hại (theo đ/c);*
- *Người liên quan (theo đ/c);*
- *Lưu HS, PHCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học